VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1101/QĐ-VKS

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng đẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-VKS ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026;

Quyết định số 1083/QĐ-VKS ngày 29 tháng 10 năm 2026 về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán và cán bộ công chức, người lao động Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Trang TTĐT (t/hiện);
- Đơn vị sử dụng NS (t/hiện);
- Lưu: VT, TV.

VIỆN TRƯỞNG

Trần Hoài Nam

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng
Chương: 004

Mẫu biểu số 74

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1101/QĐ-VKS ngày 02/11/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	***Chi sự nghiệp…..***	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2	***Chi quản lý hành chính***	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí...	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(316,30)**
1	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(316,30)**
1	**Chi quản lý hành chính**	**(316,30)**
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	(318,00)
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	45,00
1.3	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	(43,30)
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	

2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*	
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	-
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
II	**Nguồn vốn viện trợ**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	

6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	